

Số: 33/TB-BV

An Giang, ngày 8 tháng 5 năm 2026

THÔNG BÁO YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Bệnh viện Mắt - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt An Giang đang có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu mua sắm trang phục và đồ vải, với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin đơn vị yêu cầu báo giá:

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Mắt - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt An Giang.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

– Trần Thanh Tuyên (nhân viên phòng Hành chính quản trị) – số điện thoại: 0931015669;

3. Cách thức tiếp nhận báo giá: Gửi bản gốc đến địa chỉ: Bệnh viện Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt An Giang, số 12B Lê Lợi, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang, đồng thời gửi file scan và file excel qua email: todauthau.bv3ckag@gmail.com

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 8 tháng 5 năm 2026 đến trước 9 giờ ngày 18 tháng 5 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 120 ngày, kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2026

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục: Chi tiết theo **phụ lục 1** đính kèm

2. Địa điểm giao hàng: Bệnh viện Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt An Giang, số 12B Lê Lợi, phường Long Xuyên, tỉnh An Giang.

3. Thành phần và quy cách hồ sơ báo giá:

– Báo giá theo mẫu báo giá tại **phụ lục 2** đính kèm.

– Tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu liên quan đến việc lưu hành hợp pháp của hàng hóa, dịch vụ.

– Kèm theo kết quả trúng thầu của đơn vị trong vòng 12 tháng (nếu có) đối với các hàng hóa, dịch vụ tương tự mà đơn vị chào giá cho Bệnh viện.

Lưu ý: Báo giá phải được người có thẩm quyền ký trực tiếp trên văn bản giấy, khi ký văn bản dùng bút có mực màu xanh, không dùng các loại mực dễ phai hoặc dùng dấu chữ ký khắc sẵn để ký báo giá

Bệnh viện Mắt - Tai Mũi Họng - Răng Hàm Mặt An Giang thông báo đến các hãng sản xuất, nhà cung cấp quan tâm tham gia báo giá theo nội dung nêu trên./.

Nơi nhận :

- Như trên;
- Phòng KHTH (để đăng website);
- Lưu: VT, Tổ đấu thầu.

PHÓ GIÁM ĐỐC

Phan Kim Ngọc

PHỤ LỤC 1

(Đính kèm yêu cầu báo số 33/TB-BV ngày 08/05/2026 của bệnh viện Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt An Giang)



STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
1	Áo Bác sĩ (Nam/Nữ)	<p>1. Kiểu dáng áo: Áo blouse cổ bẻ Danton, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông.</p> <p>2. Kiểu dáng mũ: Thiết kế y tế chuyên dụng, có chun co giãn phía sau, cùng chất liệu và màu sắc với áo.</p> <p>3. Kích thước: May theo size cho phép điều chỉnh kích thước theo yêu cầu thực tế của Bệnh viện.</p> <p>4. Chất liệu: Kate ford.</p> <p>5. Màu sắc: Trắng.</p> <p>6. Logo: In logo Bệnh viện.</p> <p>7. Tiêu chí vải áo, mũ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 35.0 ±2 + Polyester: 65.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m²): 150.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 281 ±2 + Ngang: 258 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -2.6 ±0.5 + Ngang: 0.0 ±0.5 	Cái	48
2	Trang phục của kỹ thuật viên, cử nhân (Nam)	<p>1. Kiểu dáng áo: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo trên gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biển tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông.</p> <p>2. Kiểu dáng quần: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau.</p> <p>3. Kiểu dáng mũ: Thiết kế y tế chuyên dụng, có chun co giãn phía sau, cùng chất liệu và màu sắc với áo.</p> <p>4. Kích thước: May theo size cho phép điều chỉnh kích thước theo yêu cầu thực tế của Bệnh viện.</p> <p>5. Chất liệu: Áo: Kate ford; Quần: Kaki thun.</p> <p>6. Màu sắc: Trắng.</p> <p>7. Logo: In logo Bệnh viện.</p>	Bộ	46

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		<p>8. Tiêu chí vải áo, mũ:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 35.0 ±2 + Polyester: 65.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m²): 150.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 281 ±2 + Ngang: 258 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -2.6 ±0.5 + Ngang: 0.0 ±0.5 <p>9. Tiêu chí vải quần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Polyester: 75.0 ±2 + Rayon: 23.0 ±2 + Spandex: 2.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m²): 251.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 464 ±2 + Ngang: 339 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -0.9 ±0.5 + Ngang: -0.3 ±0.5 		
3	Trang phục của kỹ thuật viên, cử nhân (Nữ)	<p>1. Kiểu dáng áo: Áo cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi, có khuy cài bên trên ngực trái.</p> <p>2. Kiểu dáng quần: Quần âu hai ly, 2 túi chéo.</p> <p>3. Kiểu dáng mũ: Thiết kế y tế chuyên dụng, có chun co giãn phía sau, cùng chất liệu và màu sắc với áo.</p> <p>4. Kích thước: May theo size cho phép điều chỉnh kích thước theo yêu cầu thực tế của Bệnh viện.</p> <p>5. Chất liệu: Áo: Kate ford; Quần: Kaki thun.</p> <p>6. Màu sắc: Trắng.</p> <p>7. Logo: In logo Bệnh viện.</p> <p>8. Tiêu chí vải áo, mũ:</p>	Bộ	62

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		<ul style="list-style-type: none"> - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 35.0 ±2 + Polyester: 65.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m²): 150.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 281 ±2 + Ngang: 258 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -2.6 ±0.5 + Ngang: 0.0 ±0.5 9. Tiêu chí vải quần: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Polyester: 75.0 ±2 + Rayon: 23.0 ±2 + Spandex: 2.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m²): 251.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 464 ±2 + Ngang: 339 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -0.9 ±0.5 + Ngang: -0.3 ±0.5 		
4	Trang phục Dược sĩ (Nam/Nữ)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kiểu dáng áo: Áo blouse, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang gối, phía trước có 3 túi, có khuy cài biên tên trên ngực trái, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. 2. Kiểu dáng quần: Quần âu hai ly, 2 túi chéo, quần nam có 1 túi sau (nữ thì không). 3. Kiểu dáng mũ: Thiết kế y tế chuyên dụng, có chun co giãn phía sau, cùng chất liệu và màu sắc với áo. 4. Kích thước: May theo size cho phép điều chỉnh kích thước theo yêu cầu thực tế của Bệnh viện. 5. Chất liệu: Kate ford; Quần: Kaki thun. 6. Màu sắc: Trắng. 7. Logo: In logo Bệnh viện. 8. Tiêu chí vải áo, mũ: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): 	Bộ	16

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		+ Cotton: 35.0 ±2 + Polyester: 65.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m2): 150.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 281 ±2 + Ngang: 258 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -2.6 ±0.5 + Ngang: 0.0 ±0.5 9. Tiêu chí vải quần: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Polyester: 75.0 ±2 + Rayon: 23.0 ±2 + Spandex: 2.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m2): 251.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 464 ±2 + Ngang: 339 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -0.9 ±0.5 + Ngang: -0.3 ±0.5		
5	Trang phục nhân viên tiếp đón, hành chính, thu ngân (Nam/Nữ)	1. Kiểu dáng Áo: Áo sơ mi cổ đực, cài cúc giữa, dài tay. 2. Kiểu dáng quần/chân váy: Nam quần âu hai ly, 2 túi chéo, có 1 túi sau. Nữ chân váy kiểu jupe, tối thiểu dài ngang gối. 3. Kích thước: Kích thước: May theo size cho phép điều chỉnh kích thước theo yêu cầu thực tế của Bệnh viện. 4. Chất liệu: Áo Kate Bamboo; Quần: Kaki thun 5. Màu sắc: Áo 2 màu: Sọc đỏ trắng/Màu Hồng; Quần xanh đen 6. Tiêu chí vải áo: * Kate bamboo - Sọc đỏ trắng - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Polyester: 46.0 ±2 + Rayon: 50.0 ±2 + Spandex: 4.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m2): 137.0 ±2	Bộ	72

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		<ul style="list-style-type: none"> - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 582 ±2 + Ngang: 354 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.2 ±0.5 + Ngang: -0.2 ±0.5 * Kate bamboo - Hồng - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Polyester: 46.0 ±2 + Rayon: 50.0 ±2 + Spandex: 4.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m2): 133.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 581 ±2 + Ngang: 350 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.2 ±0.5 + Ngang: -0.2 ±0.5 7. Tiêu chí vải quần: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Polyester: 73.0 ±2 + Rayon: 24.0 ±2 + Spandex: 3.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m2): 255.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 484 ±2 + Ngang: 368 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.6 ±0.5 + Ngang: -0.3 ±0.5 		
6	Quần áo Hộ lý	<ol style="list-style-type: none"> 1. Kiểu dáng Áo: Áo cổ trái tim, cài cúc giữa, dài tay hoặc ngắn tay, chiều dài áo ngang hông; phía trước có 2 túi, có khuy cài bên trên ngực trái. 2. Kiểu dáng quần: Quần lưng thun, có 1 túi trước. 3. Kiểu dáng Mũ: Thiết kế y tế chuyên dụng, có chun co giãn phía sau, cùng chất liệu và màu sắc với áo. 	Bộ	21

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		<p>4. Kích thước: May theo size cho phép điều chỉnh kích thước theo yêu cầu thực tế của Bệnh viện.</p> <p>5. Chất liệu: Kate ford.</p> <p>6. Màu sắc: xanh hòa bình.</p> <p>7. Logo: In logo Bệnh viện.</p> <p>8. Tiêu chí vải áo, quần, mũ:</p> <p>- Định tính và định lượng nguyên liệu (%):</p> <p>+ Cotton: 36.0 ±2</p> <p>+ Polyester: 64.0 ±2</p> <p>- Khối lượng thực tế (g/m²): 153.0 ±2</p> <p>- Mật độ vải (Sợi/10cm):</p> <p>+ Dọc: 431 ±2</p> <p>+ Ngang: 210 ±2</p> <p>- Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%):</p> <p>+ Dọc: -1.2 ±0.5</p> <p>+ Ngang: 0.0 ±0.5</p>		
7	Quần áo Bảo vệ	<p>1. Kiểu dáng Áo: Áo cổ đực, cài cúc giữa, có nẹp cầu vai, dài tay hoặc ngắn tay, gấu tay có măng xéc hoặc lợ vê, 2 túi có nắp, có khuy cài bên tên trên ngực trái.</p> <p>2. Kiểu dáng quần: Quần âu 2 ly, có 1 túi sau.</p> <p>3. Kiểu dáng Mũ: kiểu kê pi cùng màu với áo.</p> <p>4. Kích thước: May theo size cho phép điều chỉnh kích thước theo yêu cầu thực tế của Bệnh viện.</p> <p>5. Chất liệu: Áo: Kate ford; Quần: Kaki thun</p> <p>6. Màu sắc: Áo màu xanh cô ban; Quần màu xanh đen</p> <p>7. Logo: In logo Bệnh viện.</p> <p>8. Tiêu chí vải áo, mũ:</p> <p>- Định tính và định lượng nguyên liệu (%):</p> <p>+ Cotton: 35.0 ±2</p> <p>+ Polyester: 65.0 ±2</p> <p>- Khối lượng thực tế (g/m²): 162.0 ±2</p> <p>- Mật độ vải (Sợi/10cm):</p> <p>+ Dọc: 366 ±2</p> <p>+ Ngang: 234 ±2</p> <p>- Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%):</p> <p>+ Dọc: -1.5 ±0.5</p> <p>+ Ngang: -0.2 ±0.5</p>	Bộ	12

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		9. Tiêu chí vải quần: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Polyester: 73.0 ±2 + Rayon: 24.0 ±2 + Spandex: 3.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 255.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 484 ±2 + Ngang: 368 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.6 ±0.5 + Ngang: -0.3 ±0.5		
8	Áo choàng bệnh nhân chụp X_Quang	1. Kiểu dáng Áo: Áo cổ tròn, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo dưới gối 5 - 10 cm, phía trước có 3 túi, phía sau xẻ giữa tới ngang hông. 2. Kích thước: Size XXXL. 3. Chất liệu: Kate. 4. Màu sắc: xanh lam ngọc nhạt 5. In: Logo bệnh viện + tên khoa 6. Tiêu chí vải áo: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 35.0 ±2 + Polyester: 65.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 244.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 474 ±2 + Ngang: 303 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.0 ±0.5 + Ngang: -0.1 ±0.5	Cái	10
9	Trang phục bệnh nhân (> 100kg)	1. Kiểu dáng Áo: Áo kiểu pyjama, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi. 2. Kiểu dáng Quần: Quần kiểu pyjama, lưng thun, có 1 túi sau. 3. Kích thước: Size >100kg. 4. Chất liệu: Kate.	Bộ	10

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		5. Màu sắc: xanh lam ngọc nhạt 6. In: Logo bệnh viện + tên khoa 7. Tiêu chí vải áo, quần: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 35.0 ±2 + Polyester: 65.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 244.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 474 ±2 + Ngang: 303 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.0 ±0.5 + Ngang: -0.1 ±0.5		
10	Trang phục bệnh nhân (Size XXXL)	1. Kiểu dáng Áo: Áo kiểu pyjama, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi. 2. Kiểu dáng Quần: Quần kiểu pyjama, lưng thun, có 1 túi sau. 3. Kích thước: Size XXXL. 4. Chất liệu: Kate. 5. Màu sắc: xanh lam ngọc nhạt 6. In: Logo bệnh viện + tên khoa 7. Tiêu chí vải áo, quần: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 35.0 ±2 + Polyester: 65.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 244.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 474 ±2 + Ngang: 303 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.0 ±0.5 + Ngang: -0.1 ±0.5	Bộ	25
11	Trang phục bệnh nhân (Size XXL)	1. Kiểu dáng Áo: Áo kiểu pyjama, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi. 2. Kiểu dáng Quần: Quần kiểu pyjama, lưng thun, có 1 túi sau. 3. Kích thước: Size XXL.	Bộ	40

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		4. Chất liệu: Kate. 5. Màu sắc: xanh lam ngọc nhạt 6. In: Logo bệnh viện + tên khoa 7. Tiêu chí vải áo, quần: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 35.0 ±2 + Polyester: 65.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 244.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 474 ±2 + Ngang: 303 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.0 ±0.5 + Ngang: -0.1 ±0.5		
12	Trang phục bệnh nhân (Size XL)	1. Kiểu dáng Áo: Áo kiểu pyjama, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi. 2. Kiểu dáng Quần: Quần kiểu pyjama, lưng thun, có 1 túi sau. 3. Kích thước: Size XL. 4. Chất liệu: Kate. 5. Màu sắc: xanh lam ngọc nhạt 6. In: Logo bệnh viện + tên khoa 7. Tiêu chí vải áo, quần: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 35.0 ±2 + Polyester: 65.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 244.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 474 ±2 + Ngang: 303 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.0 ±0.5 + Ngang: -0.1 ±0.5	Bộ	55
13	Trang phục bệnh nhân (Size L)	1. Kiểu dáng Áo: Áo kiểu pyjama, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi. 2. Kiểu dáng Quần: Quần kiểu pyjama, lưng thun, có 1 túi sau.	Bộ	30

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		3. Kích thước: Size L. 4. Chất liệu: Kate. 5. Màu sắc: xanh lam ngọc nhạt 6. In: Logo bệnh viện + tên khoa 7. Tiêu chí vải áo, quần: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 35.0 ±2 + Polyester: 65.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 244.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 474 ±2 + Ngang: 303 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.0 ±0.5 + Ngang: -0.1 ±0.5		
14	Trang phục bệnh nhân (Size M)	1. Kiểu dáng Áo: Áo kiểu pyjama, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi. 2. Kiểu dáng Quần: Quần kiểu pyjama, lưng thun, có 1 túi sau. 3. Kích thước: Size M. 4. Chất liệu: Kate. 5. Màu sắc: xanh lam ngọc nhạt 6. In: Logo bệnh viện + tên khoa 7. Tiêu chí vải áo, quần: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 35.0 ±2 + Polyester: 65.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 244.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 474 ±2 + Ngang: 303 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.0 ±0.5 + Ngang: -0.1 ±0.5	Bộ	20
15	Trang phục bệnh nhân (Size S)	1. Kiểu dáng Áo: Áo kiểu pyjama, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi.	Bộ	20

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		<p>2. Kiểu dáng Quần: Quần kiểu pyjama, lưng thun, có 1 túi sau.</p> <p>3. Kích thước: Size S.</p> <p>4. Chất liệu: Kate.</p> <p>5. Màu sắc: xanh lam ngọc nhạt</p> <p>6. In: Logo bệnh viện + tên khoa</p> <p>7. Tiêu chí vải áo, quần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 35.0 ±2 + Polyester: 65.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m²): 244.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 474 ±2 + Ngang: 303 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.0 ±0.5 + Ngang: -0.1 ±0.5 		
16	Trang phục bệnh nhân (trẻ em 11- 15 tuổi)	<p>1. Kiểu dáng Áo: Áo kiểu pyjama, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi.</p> <p>2. Kiểu dáng Quần: Quần kiểu pyjama, lưng thun, có 1 túi sau.</p> <p>3. Kích thước: Trẻ em 11 - 15 tuổi.</p> <p>4. Chất liệu: Kate.</p> <p>5. Màu sắc: xanh lam ngọc nhạt</p> <p>6. In: Logo bệnh viện + tên khoa</p> <p>7. Tiêu chí vải áo, quần:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 35.0 ±2 + Polyester: 65.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m²): 244.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 474 ±2 + Ngang: 303 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.0 ±0.5 + Ngang: -0.1 ±0.5 	Bộ	10

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
17	Trang phục bệnh nhân (trẻ em 5-10 tuổi)	<p>1. Kiểu dáng Áo: Áo kiểu pyjama, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi.</p> <p>2. Kiểu dáng Quần: Quần kiểu pyjama, lưng thun, có 1 túi sau.</p> <p>3. Kích thước: Trẻ em 5 - 10 tuổi.</p> <p>4. Chất liệu: Kate.</p> <p>5. Màu sắc: xanh lam ngọc nhạt</p> <p>6. In: Logo bệnh viện + tên khoa</p> <p>7. Tiêu chí vải áo, quần:</p> <p>- Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 35.0 ±2 + Polyester: 65.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m²): 244.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 474 ±2 + Ngang: 303 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.0 ±0.5 + Ngang: -0.1 ±0.5</p>	Bộ	10
18	Trang phục bệnh nhân (trẻ em từ 2- 4 tuổi)	<p>1. Kiểu dáng Áo: Áo kiểu pyjama, cổ 2 ve, cài cúc giữa, dài tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 3 túi.</p> <p>2. Kiểu dáng Quần: Quần kiểu pyjama, lưng thun, có 1 túi sau.</p> <p>3. Kích thước: Trẻ em 2 - 4 tuổi.</p> <p>4. Chất liệu: Kate.</p> <p>5. Màu sắc: xanh lam ngọc nhạt</p> <p>6. In: Logo bệnh viện + tên khoa</p> <p>7. Tiêu chí vải áo, quần:</p> <p>- Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 35.0 ±2 + Polyester: 65.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m²): 244.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 474 ±2 + Ngang: 303 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.0 ±0.5 + Ngang: -0.1 ±0.5</p>	Bộ	10

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
19	Trang phục phẫu thuật viên (Nam/nữ)	<p>1. Kiểu dáng áo: Áo cổ trái tim, chui đầu, ngắn tay, chiều dài áo ngang hông, phía trước có 1 túi.</p> <p>2. Kiểu dáng quần: Quần lưng thun, không có túi.</p> <p>3. Kiểu dáng Mũ: Thiết kế y tế chuyên dụng, có chun co giãn phía sau, cùng chất liệu và màu sắc với áo</p> <p>4. Kích thước: May theo size cho phép điều chỉnh kích thước theo yêu cầu thực tế của Bệnh viện.</p> <p>5. Chất liệu: Kate ford.</p> <p>6. Màu sắc: xanh két.</p> <p>7. Tiêu chí vải áo, quần, mũ:</p> <p>- Định tính và định lượng nguyên liệu (%):</p> <p>+ Cotton: 33.0 ± 2</p> <p>+ Polyester: 67.0 ± 2</p> <p>- Khối lượng thực tế (g/m²): 163.0 ± 2</p> <p>- Mật độ vải (Sợi/10cm):</p> <p>+ Dọc: 398 ± 2</p> <p>+ Ngang: 187 ± 2</p> <p>- Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%):</p> <p>+ Dọc: -1.5 ± 0.5</p> <p>+ Ngang: -1.2 ± 0.5</p>	Bộ	50
20	Áo choàng phẫu thuật viên	<p>1. Kiểu dáng áo: Áo choàng chiều dài quá gối 5 - 10cm, Tay dài, bo chun cổ tay rộng khoảng 8 cm, buộc dây phía sau.</p> <p>2. Chất liệu: Kaki chéo 2/1.</p> <p>3. Màu sắc: xanh két.</p> <p>4. Tiêu chí vải áo:</p> <p>- Định tính và định lượng nguyên liệu (%):</p> <p>+ Cotton: 14.0 ± 2</p> <p>+ Polyester: 86.0 ± 2</p> <p>- Khối lượng thực tế (g/m²): 216.0 ± 2</p> <p>- Mật độ vải (Sợi/10cm):</p> <p>+ Dọc: 401 ± 2</p> <p>+ Ngang: 185 ± 2</p> <p>- Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%):</p> <p>+ Dọc: -1.2 ± 0.5</p> <p>+ Ngang: 0.0 ± 0.5</p>	Cái	55

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
21	Khăn lỗ (70cm x 70cm, đường kính lỗ tròn 6cm)	1. Quy cách may: Hình vuông, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 70cm x 70cm, đường kính lỗ tròn 6cm. 2. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 3. Màu sắc: Trắng.	Cái	100
22	Khăn vuông (70cm x 70cm)	1. Quy cách may: Hình vuông, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 70cm x 70cm. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: Trắng.	Cái	100
23	Khăn đắp (2m x 1m)	1. Quy cách may: Hình chữ nhật, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 2m x 1m. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: Trắng.	Cái	15
24	Khăn đắp (2m x 1,4m)	1. Quy cách may: Hình chữ nhật, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 2m x 1,4m. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: xanh két. 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 14.0 ±2 + Polyester: 86.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 216.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 401 ±2 + Ngang: 185 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.2 ±0.5 + Ngang: 0.0 ±0.5	Cái	35
25	Khăn bao mâm (40cm x 70cm)	1. Quy cách may: Hình chữ nhật, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 40cm x 70cm. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: xanh két. 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 14.0 ±2 + Polyester: 86.0 ±2	Cái	20

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		<ul style="list-style-type: none"> - Khối lượng thực tế (g/m²): 216.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 401 ±2 + Ngang: 185 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.2 ±0.5 + Ngang: 0.0 ±0.5 		
26	Khăn gói dụng cụ (70cm x 70cm)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quy cách may: Hình vuông, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 70cm x 70cm. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: xanh két. 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 14.0 ±2 + Polyester: 86.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m²): 216.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 401 ±2 + Ngang: 185 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.2 ±0.5 + Ngang: 0.0 ±0.5 	Cái	20
27	Khăn gói dụng cụ (60cm x 60cm)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quy cách may: Hình vuông, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 60cm x 60cm. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: Trắng. 	Cái	2
28	Khăn gói dụng cụ (90cm x 90cm)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quy cách may: Hình vuông, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 90cm x 90cm. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: Trắng. 	Cái	46
29	Khăn gói dụng cụ (100cm x 90cm)	<ol style="list-style-type: none"> 1. Quy cách may: Hình chữ nhật, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 100cm x 90cm. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: xanh két. 5. Tiêu chí vải: 	Cái	20

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		<ul style="list-style-type: none"> - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 14.0 ±2 + Polyester: 86.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m²): 216.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 401 ±2 + Ngang: 185 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.2 ±0.5 + Ngang: 0.0 ±0.5 		
30	Khăn trải mâm tiêm thuốc (25cm x 35cm)	<ul style="list-style-type: none"> 1. Quy cách may: Hình chữ nhật, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 25cm x 35cm. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: Trắng. 	Cái	20
31	Khăn trải mâm (50cm x 60cm)	<ul style="list-style-type: none"> 1. Quy cách may: Hình chữ nhật, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 50cm x 60cm. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: Trắng. 	Cái	45
32	Khăn trải mâm (80cm x 90cm)	<ul style="list-style-type: none"> 1. Quy cách may: Hình chữ nhật, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 80cm x 90cm. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: xanh két. 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 14.0 ±2 + Polyester: 86.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m²): 216.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 401 ±2 + Ngang: 185 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.2 ±0.5 + Ngang: 0.0 ±0.5 	Cái	26
33	Khăn lỗ (50cm x 50cm)	<ul style="list-style-type: none"> 1. Quy cách may: Hình vuông, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 50cm x 50cm, đường kính lỗ 10cm. 	Cái	6

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: xanh két. 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 14.0 ± 2 + Polyester: 86.0 ± 2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 216.0 ± 2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 401 ± 2 + Ngang: 185 ± 2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.2 ± 0.5 + Ngang: 0.0 ± 0.5		
34	Khăn lỗ (100cm x 100cm)	1. Quy cách may: Hình vuông, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 100cm x 100cm, đường kính lỗ 8cm. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: xanh két. 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 14.0 ± 2 + Polyester: 86.0 ± 2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 216.0 ± 2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 401 ± 2 + Ngang: 185 ± 2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.2 ± 0.5 + Ngang: 0.0 ± 0.5	Cái	30
35	Túi đựng khăn lau tay	1. Quy cách may: Túi vải hình chữ nhật, may kín 3 cạnh, miệng túi gấp viền luôn thun co giãn để giữ khăn, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 50cm x 30cm. 3. Chất liệu: Vải kate thun 4. Màu sắc: Trắng 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%):	Cái	40

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		+ Polyester: 92.0 ±2 + Spandex: 8.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 306.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Hàng vòng: 305 ±2 + Cột vòng: 181 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -0.6 ±0.5 + Ngang: -2.7 ±0.5		
36	Ruột tượng (10cm x 150cm)	1. Quy cách may: dạng ống tròn, 1 lớp vải. 2. Kích thước: dài 150 cm, đường kính khoảng 10 cm. 3. Chất liệu: Vải kate thun 4. Màu sắc: trắng 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Polyester: 92.0 ±2 + Spandex: 8.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 306.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Hàng vòng: 305 ±2 + Cột vòng: 181 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -0.6 ±0.5 + Ngang: -2.7 ±0.5	Cái	130
37	Áo gối	1. Quy cách may: may dạng bao gối, chừa miệng lòng gối (có nắp hoặc gấp mép), 1 lớp vải. 2. Kích thước: 70cm x 50cm. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: Trắng. 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 36.0 ±2 + Polyester: 64.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 228.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm):	Cái	310

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		+ Dọc: 421 ± 2 + Ngang: 197 ± 2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -2.3 ± 0.5 + Ngang: -0.1 ± 0.5		
38	Bao hình hộp chữ nhật	1. Quy cách may: Hình hộp, may 5 mặt (4 mặt xung quanh + đáy), không có nắp, 1 lớp vải. 2. Kích thước: Dài 80cm, rộng 80cm và cao 200cm. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: Trắng. 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 36.0 ± 2 + Polyester: 64.0 ± 2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 228.0 ± 2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 421 ± 2 + Ngang: 197 ± 2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -2.3 ± 0.5 + Ngang: -0.1 ± 0.5	Cái	10
39	Túi bao mâm	1. Quy cách may: dạng túi kín 3 cạnh, chừa miệng để bọc, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 40cm x 60cm. 3. Chất liệu: Vải kate thun. 4. Màu sắc: Trắng. 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Polyester: 92.0 ± 2 + Spandex: 8.0 ± 2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 306.0 ± 2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Hàng vòng: 305 ± 2 + Cột vòng: 181 ± 2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -0.6 ± 0.5	Cái	2

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		+ Ngang: -2.7 ± 0.5		
40	Khăn vải (20cm x 30cm)	1. Quy cách may: Hình chữ nhật, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 20cm x 30cm. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: Trắng. 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 36.0 ± 2 + Polyester: 64.0 ± 2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 228.0 ± 2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 421 ± 2 + Ngang: 197 ± 2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -2.3 ± 0.5 + Ngang: -0.1 ± 0.5	Cái	100
41	Khăn trải mâm (55cm x 45cm)	1. Quy cách may: Hình chữ nhật, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 55cm x 45cm. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: Trắng. 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 36.0 ± 2 + Polyester: 64.0 ± 2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 228.0 ± 2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 421 ± 2 + Ngang: 197 ± 2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -2.3 ± 0.5 + Ngang: -0.1 ± 0.5	Cái	30
42	Khăn choàng cổ (60cm x 45cm)	1. Quy cách may: Hình chữ nhật, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 60cm x 45cm. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: Trắng.	Cái	50

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 36.0 ±2 + Polyester: 64.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 228.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 421 ±2 + Ngang: 197 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -2.3 ±0.5 + Ngang: -0.1 ±0.5		
43	Túi vải đựng đồ hấp có dây	1. Quy cách may: Hình chữ nhật, may kín 3 cạnh, miệng túi phía trên có dây rút/buộc để đóng mở, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 30cm x 40cm. 3. Chất liệu: Vải kate thun. 4. Màu sắc: Trắng. 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Polyester: 92.0 ±2 + Spandex: 8.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 306.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Hàng vòng: 305 ±2 + Cột vòng: 181 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -0.6 ±0.5 + Ngang: -2.7 ±0.5	Cái	80
44	Bao đựng dụng cụ (30cm x 40cm)	1. Quy cách may: Hình chữ nhật, dạng túi kín 3 cạnh, chừa miệng phía trên, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 30cm x 40cm. 3. Chất liệu: Vải kate thun. 4. Màu sắc: Trắng. 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Polyester: 92.0 ±2	Cái	80

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		+ Spandex: 8.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 306.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Hàng vòng: 305 ±2 + Cột vòng: 181 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -0.6 ±0.5 + Ngang: -2.7 ±0.5		
45	Khăn lỗ (70cm x 70cm, đường kính lỗ 14cm)	1. Quy cách may: Hình vuông, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 70cm x 70cm, đường kính lỗ tròn 14cm. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: Trắng. 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 36.0 ±2 + Polyester: 64.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 228.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 421 ±2 + Ngang: 197 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -2.3 ±0.5 + Ngang: -0.1 ±0.5	Cái	30
46	Khăn gói dụng cụ (90cm x 90cm)	1. Quy cách may: Hình vuông, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 90cm x 90cm. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: Trắng. 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 36.0 ±2 + Polyester: 64.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 228.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 421 ±2 + Ngang: 197 ±2	Cái	30

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		- Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -2.3 ± 0.5 + Ngang: -0.1 ± 0.5		
47	Khăn trải bàn (1,4m x 1,2m)	1. Quy cách may: Hình chữ nhật, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 1,4m x 1,2m. 3. Chất liệu: Kaki chéo 2/1. 4. Màu sắc: Trắng. 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 36.0 ± 2 + Polyester: 64.0 ± 2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 228.0 ± 2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 421 ± 2 + Ngang: 197 ± 2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -2.3 ± 0.5 + Ngang: -0.1 ± 0.5	Cái	30
48	Drap giường bệnh	1. Quy cách may: Drap thun bo giường bệnh, may thêm phần bo trùm 2 đầu mỗi đầu 50 cm, ôm kín mặt nệm, 1 lớp vải. 2. Kích thước: 90cm x 190cm. 3. Chất liệu: Vải kate thun. 4. Màu sắc: Trắng. 5. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Polyester: 92.0 ± 2 + Spandex: 8.0 ± 2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 306.0 ± 2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Hàng vòng: 305 ± 2 + Cột vòng: 181 ± 2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -0.6 ± 0.5 + Ngang: -2.7 ± 0.5	Cái	290

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
49	Drap giường tiểu phẫu	<p>1. Quy cách may: Drap thun bo giường tiểu phẫu, may thêm phần bo trùm 2 đầu mỗi đầu 50 cm, ôm kín mặt nệm, 1 lớp vải.</p> <p>2. Kích thước: 71 cm x 190 cm.</p> <p>3. Chất liệu: Vải kate thun.</p> <p>4. Màu sắc: Trắng.</p> <p>5. Tiêu chí vải:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Polyester: 92.0 ±2 + Spandex: 8.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m²): 306.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Hàng vòng: 305 ±2 + Cột vòng: 181 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -0.6 ±0.5 + Ngang: -2.7 ±0.5 	Cái	90
50	Túi vải hấp gòn	<p>1. Quy cách may: Túi vải hình chữ nhật, may kín 3 cạnh, miệng túi gấp viền luôn thun co giãn để giữ khăn.</p> <p>2. Kích thước: 50 cm x 30 cm.</p> <p>3. Chất liệu: Vải kate thun.</p> <p>4. Màu sắc: Trắng.</p> <p>5. Tiêu chí vải:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Polyester: 92.0 ±2 + Spandex: 8.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m²): 306.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Hàng vòng: 305 ±2 + Cột vòng: 181 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -0.6 ±0.5 + Ngang: -2.7 ±0.5 	Cái	10
51	Nón trùm tóc bệnh nhân	<p>1. Quy cách may: Nón trùm tóc bệnh nhân dạng tròn có chun co giãn.</p> <p>2. Chất liệu: Kate.</p> <p>3. Màu sắc: xanh lam ngọc nhạt</p>	Cái	400

STT	Tên hàng hóa	Tiêu chuẩn kỹ thuật (Quy cách, thông số vải)	ĐVT	Số lượng
1	2	3	4	5
		4. Tiêu chí vải: - Định tính và định lượng nguyên liệu (%): + Cotton: 35.0 ±2 + Polyester: 65.0 ±2 - Khối lượng thực tế (g/m ²): 244.0 ±2 - Mật độ vải (Sợi/10cm): + Dọc: 474 ±2 + Ngang: 303 ±2 - Sự thay đổi kích thước sau 01 chu kỳ giặt (%): + Dọc: -1.0 ±0.5 + Ngang: -0.1 ±0.5		



(Đính kèm yêu cầu báo số 33/TB-BV ngày 08/05/2026 của bệnh viện Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt An Giang)

PHỤ LỤC 2

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt An Giang

Trên cơ sở yêu cầu báo giá số 33/TB-BV ngày 08/05/2026 của Bệnh viện Mắt – Tai mũi họng – Răng hàm mặt An Giang, chúng tôi....[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh] báo giá cho các mặt hàng như sau:

1. Báo giá cho các vật tư y tế và dịch vụ liên quan:

STT Yêu cầu báo giá	TT Báo giá	Tên hàng hóa mời báo giá	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Hãng sản xuất	Nước sản xuất	Hãng chủ sở hữu	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (VAT)	Thành tiền (VND)
1										
Tổng cộng:										

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 120 ngày, kể từ ngày 18 tháng 5 năm 2026.

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các loại hàng hóa nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

Thông tin người liên hệ:

....., ngày.... tháng....năm....

Đại diện hợp pháp của nhà cung cấp

(Ký tên, đóng dấu (nếu có))